CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/4/2020 ĐẾN 30/9/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS
Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THỊ HOÀNG LIÊN
Ký ngày: 28/11/2020 09:29:42

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh:	Thang Long Wine Joint Stock Company
Mã chứng khoán:	VTL
Trụ sở chính:	Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/7/2020
Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/7/2020
Ông Phạm Huy Phong	Ủy viên	
Ông Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Xuân Hà	Giám đốc điều hành	
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 07/9/2020
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đinh Tiến Thành
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: A0920037-SXR/AISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 11 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty đang ghi giảm giá vốn của 6 tháng đầu năm 2020 số tiền 6.300.000.000 đồng nhưng chưa có căn cứ phù hợp.

Tại thời điểm 30/9/2020, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu khách hàng số tiền 112.142.500 đồng và dự phòng các khoản Đầu tư tài chính số tiền 612.376.014 đồng.

Trong kỳ, Công ty chưa hạch toán chi phí tiền thuê đất, thuế đất phi Nông nghiệp tại 323 Vĩnh Hưng, 24-26 Nguyễn Công Trứ, 40 Phố Huế, 89 Lạc Long Quân số tiền tính đến 30/9/2020 là 1.239.465.278 đồng.

Tổng hợp ảnh hưởng của việc ghi nhận giá vốn hàng bán chưa có cơ sở, ghi thiếu chi phí tiền thuê đất và các khoản trích lập dự phòng theo chế độ kế toán doanh nghiệp, nếu Công ty ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ từ 01/4/2020 đến 30/9/2020 sẽ làm cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng lên 7.539.465.278 đồng, Chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng lên 612.376.014 đồng, Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng lên 112.142.500 đồng, Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm 8.263.983.792 đồng; Chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán sau thuế" sẽ giảm đi 8.263.983.792 đồng. Trên Bảng cân đối kế toán, Chỉ tiêu "Hàng tồn kho" sẽ giảm đi 6.300.000.000 đồng, Chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn" sẽ tăng 112.142.500 đồng, Chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" sẽ tăng 612.376.014 đồng, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng lên 1.239.465.278 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" sẽ giảm đi 8.263.983.792 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/9/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo soát xét đưa ra ý kiến ngoại trừ.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt và Báo cáo kiểm toán đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2020

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/4/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**99.735.858.159**	**92.780.137.105**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.954.173.236**	**2.001.251.868**
1. Tiền	111		2.954.173.236	2.001.251.868
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.441.835.554**	**10.290.527.182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.245.754.239	8.990.151.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	406.227.856	308.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	789.853.459	992.375.782
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.6.a**	**93.339.849.369**	**80.487.016.455**
1. Hàng tồn kho	141		93.339.849.369	80.487.016.455
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**1.341.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	0	1.341.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**45.107.926.885**	**42.470.257.774**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.942.512.264**	**3.451.923.618**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.942.512.264	3.451.923.618
II. Tài sản cố định	**220**		**16.466.548.773**	**17.823.787.604**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.043.508.811	16.312.060.143
- Nguyên giá	*222*		*55.611.482.409*	*57.659.429.283*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(40.567.973.598)*	*(41.347.369.140)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.422.444.444	1.508.944.445
- Nguyên giá	*225*		*1.730.000.000*	*1.730.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(307.555.556)*	*(221.055.555)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	595.518	2.783.016
- Nguyên giá	*228*		*95.000.000*	*95.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(94.404.482)*	*(92.216.984)*
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**847.216.317**	**847.216.317**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.370.000.000	3.370.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.722.783.683)	(3.722.783.683)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.851.649.531**	**20.347.330.235**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	19.851.649.531	20.347.330.235
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**144.843.785.044**	**135.250.394.879**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/4/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**106.488.352.077**	**97.417.439.136**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.720.342.114**	**95.774.326.667**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	3.617.603.909	6.779.843.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.536.488.088	36.310.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	264.208.325	8.056.746.233
4. Phải trả người lao động	314		128.548.098	518.289.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	0	195.286.991
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	572.727.273	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.461.910.417	163.001.258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	87.849.581.254	79.734.036.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		289.274.750	290.811.750
II. Nợ dài hạn	**330**		**768.009.963**	**1.643.112.469**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	0	84.966.667
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	0	72.025.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	768.009.963	1.486.120.802
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**38.355.432.967**	**37.832.955.743**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**38.355.432.967**	**37.832.955.743**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.244.487.033)	(12.766.964.257)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(12.766.964.257)*	175.902.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*522.477.224*	(12.942.866.390)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**144.843.785.044**	**135.250.394.879**

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/20219 đến ngày 30/9/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.570.628.429	30.076.514.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		648.079.526	770.933.063
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	28.922.548.903	29.305.581.621
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.292.914.308	27.128.122.026
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**7.629.634.595**	**2.177.459.595**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	40.566.070	16.997.787
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.316.067.168	3.748.736.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		4.316.067.168	3.748.736.457
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6	907.432.847	1.283.688.442
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.753.344.223	2.051.806.083
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**693.356.427**	**(4.889.773.600)**
10. Thu nhập khác	31	VI.7	4.881.818	1.108
11. Chi phí khác	32	VI.8	175.761.021	12.289.702
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(170.879.203)**	**(12.288.594)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**522.477.224**	**(4.902.062.194)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**522.477.224**	**(4.902.062.194)**

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.775.968.798	38.351.779.586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.252.791.872)	(43.112.669.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.740.225.777)	(3.404.548.601)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.236.606.471)	(3.815.796.514)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		158.131.946	139.152.775
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.062.776.797)	(17.066.593.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6.358.300.173)**	**(28.908.675.337)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(55.153.273)	(1.453.800.201)
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.566.070	16.997.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(14.587.203)**	**(1.436.802.360)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		74.900.392.357	64.741.843.091
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(67.453.483.609)	(33.568.560.845)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(121.100.004)	(121.100.004)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.934.082.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**7.325.808.744**	**28.118.100.222**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**952.921.368**	**(2.227.377.475)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**2.001.251.868**	**4.223.820.864**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**2.954.173.236**	**1.996.443.389**

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất)

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Số 89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Danh sách Công ty con gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	Công ty ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế

5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Danh sách Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	99%	45%

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2020: 75 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 3 năm 2020: 77 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc ngày 31 tháng 3 năm sau.

Niên độ kế toán Công ty năm 2020 bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền (tiếp theo)**

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

6.1 Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

a. Trường hợp 1: Nếu Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Chi phí phân bổ tiền thuê đất trả trước, phân bổ 40 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2020	01/4/2020
Tiền	**2.954.173.236**	**2.001.251.868**
Tiền mặt	258.597.952	454.634.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.695.575.284	1.546.617.543
Cộng	**2.954.173.236**	**2.001.251.868**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác

	30/9/2020				01/4/2020			
	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Đầu tư và Công ty con		**3.370.000.000**		**(2.842.083.683)**		**3.370.000.000**		**(2.842.083.683)**
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long (**)	100%	3.000.000.000	(*)	(2.842.083.683)	100%	3.000.000.000	(*)	(2.842.083.683)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	100%	100.000.000	(*)	0	100%	100.000.000	(*)	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long (***)	99%	270.000.000	(*)	0	99%	270.000.000	(*)	0
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		**1.200.000.000**	**319.300.000**	**(880.700.000)**		**1.200.000.000**	**319.300.000**	**(880.700.000)**
Công ty Cổ phần Rượu Hapro (a)	3,03%	1.000.000.000	319.300.000	(680.700.000)	3,0%	1.000.000.000	319.300.000	(680.700.000)
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	4,76%	200.000.000	(*)	(200.000.000)	4,8%	200.000.000	(*)	(200.000.000)
Cộng		**4.570.000.000**	(*)	**(3.722.783.683)**		**4.570.000.000**	(*)	**(3.722.783.683)**

a. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng/cổ phiếu và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Đồng thời, chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chiếm 99% tỷ lệ quyền biểu quyết và 45% tỷ lệ sở hữu trực tiếp, Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long chiếm 54% tỷ lệ sở hữu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long.

3. Phải thu của khách hàng	30/9/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.245.754.239**	**0**	**8.990.151.400**	**0**
Khách hàng trong nước	***2.245.754.239***	***0***	***8.990.151.400***	***0***
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	1.829.481.952	0	7.852.629.093	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	143.020.203	0	877.335.874	0
Khách hàng khác	273.252.084	0	260.186.433	0
Cộng	**2.245.754.239**	**0**	**8.990.151.400**	**0**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	1.829.481.952	0	7.852.629.093	0
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	143.020.203	0	877.335.874	0
Cộng	**1.972.502.155**	**0**	**8.729.964.967**	**0**

4. Trả trước cho người bán	30/9/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**406.227.856**	**0**	**308.000.000**	**0**
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	198.000.000	0	198.000.000	0
Công ty TNHH Cơ khí Hưng Toàn	61.776.000	0	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ An Việt	52.475.500	0	0	0
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm KD siêu thị Hapromart	49.500.000	0	49.500.000	0
Công ty Cổ phần Y&Y group	44.476.356	0	0	0
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt	0	0	60.500.000	0
Cộng	**406.227.856**	**0**	**308.000.000**	**0**

5. Phải thu khác	30/9/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**789.853.459**	**0**	**992.375.782**	**0**
Tạm ứng	786.953.459	0	891.332.715	0
Phải thu khác	2.900.000	0	101.043.067	0
b. Dài hạn	**7.942.512.264**	**0**	**3.451.923.618**	**0**
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	4.385.000.000	0	115.000.000	0
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (	3.557.512.264	0	3.336.923.618	0
Cộng	**8.732.365.723**	**0**	**4.444.299.400**	**0**

(*) Trong đó bao gồm tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

(**) Đây là các khoản chi để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 12/7/2017 giữa Công ty với Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (VIETNAM) về việc xây dựng Dự án "Trung tâm thương mại dịch vụ và văn phòng" tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội.

6. Hàng tồn kho	30/9/2020		01/4/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	11.468.965.907	0	7.395.978.840	0
Công cụ, dụng cụ	297.865.007	0	303.930.518	0
Chi phí SX, KD dở dang	64.091.796.658	0	51.209.504.299	0
Thành phẩm	12.273.751.554	0	12.913.340.609	0
Hàng hoá	1.233.971.587	0	3.995.102.362	0
Hàng gửi bán	3.973.498.656	0	4.669.159.827	0
Cộng	**93.339.849.369**	**0**	**80.487.016.455**	**0**

7. Chi phí trả trước	30/9/2020	01/4/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**0**	**1.341.600**
Chi phí bảo hiểm xe	0	1.341.600
b. Chi phí trả trước dài hạn	**19.851.649.531**	**20.347.330.235**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	534.781.684
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lệ Chi	18.337.288.916	18.591.992.504
Chi phí sửa chữa	0	257.648.710
Chi phí khác	1.514.360.615	962.907.337
Cộng	**19.851.649.531**	**20.348.671.835**

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 31/3/2020	13.735.914.367	37.871.391.608	3.756.161.838	349.239.818	1.946.721.652	**57.659.429.283**
Mua trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*55.153.273*	*0*	***55.153.273***
Thanh lý, nhượng bán	*944.929.117*	*1.109.871.030*	*0*	*48.300.000*	*0*	***2.103.100.147***
Số dư tại 30/9/2020	12.790.985.250	36.761.520.578	3.756.161.838	356.093.091	1.946.721.652	**55.611.482.409**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 31/3/2020	11.068.351.987	26.311.059.614	1.821.940.549	349.239.818	1.796.777.172	**41.347.369.140**
Khấu hao trong kỳ	*168.679.874*	*782.350.302*	*131.375.910*	*2.283.226*	*38.426.647*	**1.123.115.959**
Thanh lý, nhượng bán	*744.340.471*	*1.109.871.030*	*0*	*48.300.000*	*0*	**1.902.511.501**
Số dư tại 30/9/2020	10.492.691.390	25.983.538.886	1.953.316.459	303.223.044	1.835.203.819	**40.567.973.598**
Giá trị còn lại						
Số dư tại 31/3/2020	2.667.562.380	11.560.331.994	1.934.221.289	0	149.944.480	**16.312.060.143**
Số dư tại 30/9/2020	2.298.293.860	10.777.981.692	1.802.845.379	52.870.047	111.517.833	**15.043.508.811**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.710.062.845 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.126.732.516 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 31/3/2020	1.730.000.000	**1.730.000.000**
Thuê TC trong kỳ	*0*	**0**
Giảm khác	*0*	**0**
Số dư tại 30/9/2020	1.730.000.000	**1.730.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 31/3/2020	221.055.555	**221.055.555**
Khấu hao trong kỳ	*86.500.001*	**86.500.001**
Số dư tại 30/9/2020	307.555.556	**307.555.556**
Giá trị còn lại		
Số dư tại 31/3/2020	1.508.944.445	**1.508.944.445**
Số dư tại 30/9/2020	1.422.444.444	**1.422.444.444**

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm mãy tính	Website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 31/3/2020	60.000.000	35.000.000	**95.000.000**
Mua trong kỳ	*0*	*0*	*0*
Số dư tại 30/9/2020	60.000.000	35.000.000	**95.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 31/3/2020	60.000.000	32.216.984	**92.216.984**
Khấu hao trong kỳ	*0*	*2.187.498*	*2.187.498*
Số dư tại 30/9/2020	60.000.000	34.404.482	**94.404.482**
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/3/2020	0	2.783.016	**2.783.016**
Số dư tại 30/9/2020	0	595.518	**595.518**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.000.000 đồng

11. Phải trả người bán

	30/9/2020		01/4/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**3.617.603.909**	**3.617.603.909**	**6.779.843.463**	**6.779.843.463**
Công ty TNHH Đại Tần	3.120.000.000	3.120.000.000	0	0
Nguyễn Thu Lan	184.834.000	184.834.000	0	0
Công ty TNHH thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải phòng	0	0	4.180.262.625	4.180.262.625
Phải trả cho các đối tượng khác	312.769.909	312.769.909	2.599.580.838	2.599.580.838
Cộng	**3.617.603.909**	**3.617.603.909**	**6.779.843.463**	**6.779.843.463**

12. Người mua trả tiền trước	30/9/2020	01/4/2020
a. Ngắn hạn	**7.536.488.088**	**36.310.863**
Tổng công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần	6.800.000.000	0
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Thiệp Phát	337.010.000	0
Hộ kinh doanh Trần Minh Phôi	101.471.500	0
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang	159.977.363	22.270.863
Khách hàng khác	138.029.225	14.040.000
Cộng	**7.536.488.088**	**36.310.863**
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Tổng công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần	*6.800.000.000*	*0*
Cộng	**6.800.000.000**	**0**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2020	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/9/2020
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	1.487.261.612	1.807.122.061	3.214.805.769	79.577.904
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.451.527.600	371.664.914	6.713.046.277	110.146.237
Thuế thu nhập cá nhân	117.957.021	98.324.687	141.797.524	74.484.184
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	17.219.585	17.219.585	0
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	**8.056.746.233**	**2.301.331.247**	**10.093.869.155**	**264.208.325**

14. Chi phí phải trả	30/9/2020	01/4/2020
Ngắn hạn	**0**	**195.286.991**
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	85.286.991
Phải trả khác	0	110.000.000
Cộng	**0**	**305.286.991**

15. Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2020	01/4/2020
a. Ngắn hạn	**572.727.273**	**84.966.667**
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	572.727.273	84.966.667
Cộng	**572.727.273**	**84.966.667**

16. Phải trả khác	30/9/2020	01/4/2020
a. Ngắn hạn	**5.461.910.417**	**163.001.258**
Kinh phí công đoàn	45.663.122	45.663.122
Bảo hiểm xã hội	510.136.545	0
Bảo hiểm y tế	111.979.344	6.127.178
Bảo hiểm thất nghiệp	33.283.581	0
Phải trả Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.290.000.000	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	66.695.515	66.309.479
Phải trả khác	404.152.310	44.901.479
b. Dài hạn	**0**	**72.025.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	72.025.000
Cộng	**5.461.910.417**	**235.026.258**

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSB (Việt Nam).

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/4/2020		Trong năm		30/9/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**79.734.036.670**	**79.734.036.670**	**75.618.503.196**	**67.502.958.612**	**87.849.581.254**	**87.849.581.254**
Vay ngân hàng	**54.883.097.467**	**54.883.097.467**	**36.048.009.410**	**32.427.778.544**	**58.503.328.333**	**58.503.328.333**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (a)	8.176.318.973	8.176.318.973	896.000.000	3.129.430.060	5.942.888.913	5.942.888.913
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (b)	19.979.148.930	19.979.148.930	0	17.379.997.750	2.599.151.180	2.599.151.180
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (c)	26.727.629.564	26.727.629.564	35.152.009.410	11.918.350.734	49.961.288.240	49.961.288.240
Vay đối tượng khác	**23.338.943.127**	**23.338.943.127**	**38.852.382.947**	**34.284.785.073**	**27.906.541.001**	**27.906.541.001**
Các cá nhân (d)	23.338.943.127	23.338.943.127	32.352.382.947	34.284.785.073	21.406.541.001	21.406.541.001
Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (e)	0	0	6.500.000.000	0	6.500.000.000	6.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**1.511.996.076**	**1.511.996.076**	**718.110.839**	**790.394.995**	**1.439.711.920**	**1.439.711.920**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (f)	609.836.064	609.836.064	322.950.827	276.814.989	655.971.902	655.971.902
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (g)	294.000.000	294.000.000	0	196.000.000	98.000.000	98.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (h)	213.000.000	213.000.000	0	120.000.000	93.000.000	93.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/4/2020		Trong năm		30/9/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	242.200.008	242.200.008	242.200.008	121.100.004	363.300.012	363.300.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (k)	152.960.004	152.960.004	152.960.004	76.480.002	229.440.006	229.440.006
b. Vay dài hạn	**1.486.120.802**	**1.486.120.802**	**0**	**718.110.839**	**768.009.963**	**768.009.963**
Vay ngân hàng	**820.070.820**	**820.070.820**	**0**	**475.910.831**	**344.159.989**	**344.159.989**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	322.950.827	322.950.827	0	322.950.827	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội	497.119.993	497.119.993	0	152.960.004	344.159.989	344.159.989
Nợ thuê tài chính	**666.049.982**	**666.049.982**	**0**	**242.200.008**	**423.849.974**	**423.849.974**
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	666.049.982	666.049.982	0	242.200.008	423.849.974	423.849.974
Cộng	**81.220.157.472**	**81.220.157.472**	**75.618.503.196**	**68.221.069.451**	**88.617.591.217**	**88.617.591.217**

17. Vay và nợ thuê Tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(a) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/259662/HĐTD ngày 01/7/2019, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 téc inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và thế chấp một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch Hội đồng quản trị tại số 8a phố Đặng Tất, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm 10,9%.

(b) Khoản vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 303/2019/HĐTD/TLG/01 ngày 26/7/201, hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh rượu vang các loại, thời hạn vay không quá 11 tháng đối với các khoản vay thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và không quá 05 tháng đối với các khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay trong năm từ 9,6%/năm - 9,9%/năm. Khoản này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và quyền thuê lại khu đất tại kho 323 Vĩnh Tuy của Công ty.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2001400034/HĐTDHM ngày 14/01/2020, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinhd oanh rượu vang, thương mại rượu nhập khẩ. Lãi suất vay trong năm từ 8,3%/năm - 9%/năm. Khoản này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của Công ty.

(d) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng vay tín chấp, lãi suất 10%/năm.

(e) Khoản vay tại Công ty siêu thị VHSC theo số hợp đồng 01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020. Thời hạn vay đến 31/07/2020, lãi suất 0%. Từ ngày 31/7/2020, nếu Công ty không thanh toán được thì lãi suất áp dụng là 12%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng cho vay 36_10/HĐTD/TLG/01 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng vay 36_08.16/HDTD/TLG ngày 31/8/2016 để thanh toán tiền mua tank, máy móc, hệ thống đường ống Glycol và ô tô. Thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm - 10,1%/năm.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn để thanh toán tiền mua máy chiết rót rượu vào chai. Khoản này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm là 10,9%/năm.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HDTDTH ngày 06/02/2018 để thanh toán tiền lần 2, lần 3 để thanh toán tiền mua máy đóng nút co tự động 4 đầu của hãng Robino & Galandrido - Italia, với gốc vay là 693.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/259662/HDDBD ngày 06/02/2018.

Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06/11/2018 để thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn nhãn dán định vị theo logo. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất trong năm là 11,5%/năm

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng từng lần số 1917800019/HĐTDTL ngày 28/6/2019 để thanh toán tiền mua xe ô tô Honda CR-V phiên bản E, mới 100% theo hợp đồng bán số N0011905170612 ngày 17/5/2019, với gốc vay là: 764.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,49%/năm áp dụng cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1917800019/HĐTC ngày 28/06/2019.

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2019				
Số dư tại ngày 01/4/2019	**50.599.920.000**	**1.475.755.461**	**3.799.176.917**	**55.874.852.378**
Lãi, lỗ trong năm			(12.942.866.390)	(12.942.866.390)
Phân phối lợi nhuận	0	0	(5.099.030.245)	(5.099.030.245)
Tăng/giảm khác	0	(1.475.755.461)	1.475.755.461	0
Số dư tại ngày 31/3/2020	**50.599.920.000**	**0**	**(12.766.964.257)**	**37.832.955.743**
Kỳ kế toán 06 tháng năm 2020				
Số dư tại ngày 01/4/2020	**50.599.920.000**	**0**	**(12.766.964.257)**	**37.832.955.743**
Lợi nhuận	0	0	522.477.224	522.477.224
Số dư tại ngày 30/9/2020	**50.599.920.000**	**0**	**(12.244.487.033)**	**38.355.432.967**

18. Vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2020		01/4/2020	
	Tỷ lệ vốn góp	**Giá trị**	**Tỷ lệ vốn góp**	**Giá trị**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38%	19.439.710.000	38%	19.439.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62%	31.160.210.000	62%	31.160.210.000
Cộng	**100,00%**	**50.599.920.000**	**100,00%**	**50.599.920.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020**	**Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019**
Vốn góp của chủ sở hữu	**50.599.920.000**	**50.599.920.000**
Vốn góp đầu năm	*50.599.920.000*	*50.599.920.000*
Vốn góp cuối năm	*50.599.920.000*	*50.599.920.000*

d. Cổ phiếu	**30/9/2020**	**01/4/2020**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*5.059.992*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*5.059.992*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	**Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	26.934.195.268	25.603.702.277
Doanh thu bán các thành phẩm	1.188.430.907	2.377.379.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.875.588	0
Doanh thu KD bất động sản đầu tư	1.397.126.666	2.095.433.273
Cộng	**29.570.628.429**	**30.076.514.684**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020**	**Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019**
Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	1.305.256.061	669.111.787
Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ Vang Thăng Long	(14.394.728)	2.183.559.690
Cộng	**1.290.861.333**	**2.852.671.477**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020**	**Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019**
Chiết khấu thương mại	0	2.057.273
Hàng bán bị trả lại	648.079.526	768.875.790
Cộng	**648.079.526**	**770.933.063**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Doanh thu bán hàng hoá	26.919.878.541	24.832.769.214
Doanh thu bán các thành phẩm	554.668.108	2.377.379.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.875.588	0
Doanh thu KD bất động sản đầu tư	1.397.126.666	2.095.433.273
Cộng	**28.922.548.903**	**29.305.581.621**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.592.151.783	25.573.471.821
Giá vốn của thành phẩm đã bán	444.300.609	1.138.302.216
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	256.461.916	416.347.989
Cộng	**21.292.914.308**	**27.128.122.026**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.566.070	16.997.787
Cộng	**40.566.070**	**16.997.787**

6. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Lãi tiền vay	4.316.067.168	3.748.736.457
Cộng	**4.316.067.168**	**3.748.736.457**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	597.956.512	555.560.948
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.050.000	44.983.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	76.559.822	61.908.396
Chi phí Dịch vụ mua ngoài	117.947.594	410.843.604
Các khoản chi phí bán hàng khác	109.918.919	210.391.582
Cộng	**907.432.847**	**1.283.688.442**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.081.096.645	894.636.256
Chi phí vật liệu quản lý	2.363.636	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.011.198	71.551.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	118.400.200	38.423.755
Thuế, phí, lệ phí	2.130.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.436.417	513.238.293
Chi phí bằng tiền khác	236.906.127	533.956.559
Cộng	**1.753.344.223**	**2.051.806.083**

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Thu nhập khác	4.881.818	0
Cộng	**4.881.818**	**0**

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Các khoản bị phạt	175.760.821	12.289.702
Các khoản khác	200	0
Cộng	**175.761.021**	**12.289.702**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.398.495.115	7.915.076.711
Chi phí nhân công	3.629.989.007	4.441.072.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.211.803.458	1.597.722.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.470.278	1.394.238.479
Chi phí khác bằng tiền	286.798.946	2.028.515.168
Cộng	**18.096.556.804**	**17.376.625.784**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	522.477.224	(4.902.062.194)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0
3. Chuyển lỗ	(522.477.224)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**0**	**0**

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ kế toán 06 tháng năm 2020		
Đồng	+100	(856.634.180)
Đồng	-100	856.634.180
Kỳ kế toán 06 tháng năm 2019		
Đồng	+100	(792.189.056)
Đồng	-100	792.189.056

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

14.3 Rủi ro thanh khoản

Ngày 30/9/2020	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	87.849.581.254	768.009.963	0	88.617.591.217
Phải trả người bán	3.617.603.909	0	0	3.617.603.909
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.760.847.825	0	0	4.760.847.825
Cộng	**96.228.032.988**	**768.009.963**	**0**	**96.996.042.951**
Ngày 31/3/2020				
Các khoản vay và nợ	79.734.036.670	1.486.120.802	0	81.220.157.472
Phải trả người bán	6.779.843.463	0	0	6.779.843.463
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	183.235.958	0	0	183.235.958
Chi phí phải trả	195.286.991	0	0	195.286.991
Cộng	**86.892.403.082**	**1.486.120.802**	**0**	**88.378.523.884**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/9/2020		30/9/2019		30/9/2020	30/9/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.954.173.236	0	2.001.251.868	0	2.954.173.236	2.001.251.868
Đầu tư tài chính dài hạn	4.570.000.000	0	1.200.000.000	0	4.570.000.000	1.200.000.000
Phải thu khách hàng	2.245.754.239	0	8.990.151.400	0	2.245.754.239	8.990.151.400
Phải thu khác	7.945.412.264	0	3.552.966.685	0	7.945.412.264	3.552.966.685
TỔNG CỘNG	**17.715.339.739**	**0**	**15.744.369.953**	**0**	**17.715.339.739**	**15.744.369.953**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	88.617.591.217	0	81.220.157.472	0	88.617.591.217	81.220.157.472
Phải trả người bán	3.617.603.909	0	6.779.843.463	0	3.617.603.909	6.779.843.463
Chi phí phải trả	0	0	195.286.991	0	0	195.286.991
Phải trả khác	4.760.847.825	0	183.235.958	0	4.760.847.825	183.235.958
TỔNG CỘNG	**96.996.042.951**	**0**	**88.378.523.884**	**0**	**96.996.042.951**	**88.378.523.884**

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *(tiếp theo)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	74.900.392.357	64.741.843.091

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	67.453.483.609	33.568.560.845

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Danh sách các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Công ty con
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	30/9/2020
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**1.972.502.155**
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	1.829.481.952
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	143.020.203
Người mua trả tiền trước	**6.800.000.000**
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	6.800.000.000

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**1.290.861.333**
Công ty TNHH Một thành viên Rượu vang Thăng Long	1.305.256.061
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	(14.394.728)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	**Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020**
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	298.638.462
Cộng	**298.638.462**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và các khoản chi phí lớn không bằng tiền. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Kinh doanh bất động sản và Chuyển nhượng Dự án	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**554.668.108**	**26.919.878.541**	**50.875.588**	**1.397.126.666**	**28.922.548.903**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	554.668.108	26.919.878.541	50.875.588	1.397.126.666	28.922.548.903
2. Chi phí	**495.328.206**	**23.068.689.926**	**4.680.383**	**384.992.863**	**23.953.691.378**
- Giá vốn	444.300.609	20.592.151.783	0	256.461.916	21.292.914.308
- Chi phí phân bổ	51.027.597	2.476.538.143	4.680.383	128.530.947	2.660.777.070
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**59.339.902**	**3.851.188.615**	**46.195.205**	**1.012.133.803**	**4.968.857.525**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**55.153.273**	**0**	**0**	**0**	**55.153.273**
5. Tài sản bộ phận	**2.777.771.367**	**134.814.435.404**	**254.784.347**	**6.996.793.926**	**144.843.785.044**
6. Nợ phải trả bộ phận	**2.042.202.192**	**99.114.829.525**	**187.316.047**	**5.144.004.313**	**106.488.352.077**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động kinh doanh, tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và các khoản chi phí lớn không bằng tiền. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Kinh doanh bất động sản và Chuyển nhượng Dự án	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**1.606.446.071**	**25.603.702.277**	**0**	**2.095.433.273**	**29.305.581.621**
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	1.606.446.071	25.603.702.277	0	2.095.433.273	29.305.581.621
2. Chi phí	**8.205.535.357**	**25.573.471.821**	**0**	**416.347.989**	**34.195.355.167**
- Chi phí phân bổ	8.205.535.357	25.573.471.821	0	416.347.989	34.195.355.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(6.599.089.286)**	**30.230.456**	**0**	**1.679.085.284**	**(4.889.773.546)**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**2.989.903.230**	**0**	**0**	**0**	**2.989.903.230**
5. Tài sản bộ phận	**133.206.609.558**	**3.281.519.909**	**0**	**88.191.213**	**136.576.320.680**
6. Tài sản không phân bổ	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.786.443.389**
Tổng tài sản	**133.206.609.558**	**3.281.519.909**	**0**	**88.191.213**	**142.362.764.069**
7. Nợ phải trả bộ phận	**93.983.223.195**	**1.217.296.937**	**0**	**959.661.195**	**148.149.207.458**
8. Nợ phải trả không phân bổ	**0**	**0**	**0**	**0**	**328.822.750**
Tổng nợ phải trả	**93.983.223.195**	**1.217.296.937**	**0**	**959.661.195**	**148.478.030.208**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến 30/9/2020 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 31/3/2020 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và kỳ kế toán từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/09/2020 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/4/2019 đến ngày 30/9/2019 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/9/2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	31/3/2020 Số đã trình bày	01/4/2020 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.336.923.618	0	3.336.923.618
Phải thu dài hạn khác	216	115.000.000	3.451.923.618	(3.336.923.618)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành